TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K- TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **22**/2018/HNGĐ-ST
Ngày 11/9/2018
V/v: " ly hôn, tranh chấp nuôi con chung và tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thế Anh.
Các hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Kim Mỹ và ông Nguyễn Thái Bảo.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Thị Thu Hà, thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Ninh Bình.
- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa:*** Ông Ninh Trọng Khánh, kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình xét xử công khai vụ án thụ lý số 70/2018/TLST - HNGĐ ngày 30 tháng 5 năm 2018 về " Ly hôn & tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Vũ Thị H, sinh năm 1984; ĐKHK tại: xóm 6, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Hiện trú tại: Xóm 6, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

- **Bị đơn:** Anh Nguyễn Văn Thủy, sinh năm 1975; Cư trú tại: xóm 6, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt.

- **Người có quyền lợi liên quan:** Vợ chồng ông Vũ Văn H, sinh năm 1960 và bà Trần Thị H, sinh năm 1963; Cư trú tại: Xóm 6, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Văn H: Bà Trần Thị H, sinh năm 1963; Cư trú tại: Xóm 6, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND xã K ngày 13/11/2003. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại xóm 6, xã K, huyện K; vợ chồng đã có thời gian chung sống hạnh phúc sau đó thì mới phát sinh mâu thuẫn, vì mâu thuẫn nên chị H và anh T sống ly thân nhau từ cuối năm 2017 đến nay.

Về phía nguyên đơn: Chị Vũ Thị H trình bày nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm lối sống, anh T thường hay rượu chè cờ bạc không quan tâm gì đến gia đình, vợ con. Khi chị H góp ý khuyên giải thì anh T kiếm cớ

chửi mắng, đánh đập chị. Mặc dù chị đã cố gắng tìm cách khắc phục và đã được gia đình hai bên khuyên giải nhưng tình trạng vợ chồng không cải thiện được mà ngày càng nặng nề hơn trong nhiều năm. Sau lần cuối anh T đánh chị phải đi cấp cứu chị đã sống ly thân với anh T từ 24/12/ 2017 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không khắc phục được, chị H xác định mối quan hệ hai vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ nên chị Hòa yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T giải phóng cho cả hai để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Chị H xác định chị và anh T có 03 con chung là: Nguyễn Tuấn H1, sinh ngày 10-3-2005; Nguyễn Đức H, sinh ngày 01-01-2007; Nguyễn Vũ Ngọc T sinh ngày 01-01-2010. Khi ly hôn chị yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Đức H, Nguyễn Vũ Ngọc T và yêu cầu anh T đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con cho chị 1.000.000đ/ 1 tháng kể từ khi anh chị ly hôn đến khi con chung thành niên.

Về tài sản: Chị H xác định tài sản chung của anh chị là nhà, đất và các công trình phụ xây trên diện tích đất 400m^2 tại xóm 6, xã K, huyện K. Khi ly hôn chị H đề nghị chia đôi tài sản bằng hiện vật, ai nhận phần có nhà và công trình phụ thì phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bên kia.

Về nợ chung: Chị H xác định vợ chồng anh chị còn nợ bà Trần Thị H, sinh năm 1963, trú tại xóm 6, xã K (là mẹ đẻ chị H) 200.000.000 đồng. Khi ly hôn chị H đề nghị chia đôi số nợ trên mỗi người một nửa.

Về phía bị đơn: Anh Nguyễn Văn T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị H có mối quan hệ không lành mạnh với người đàn ông khác khi anh phát hiện được có khuyên giải, phân tích để chị H thay đổi, sửa chữa nhưng chị H không thay đổi mà những lần sau đó chị H tiếp tục gặp và có quan hệ không lành mạnh với người đàn ông này nhưng anh không có căn cứ chứng minh. Từ đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, nặng nề hơn nhưng anh không đánh chửi chị H; việc chị H cho rằng anh rượu chè, cờ bạc không quan tâm đến vợ con gia đình là không chính xác vì anh là lao động chính trong gia đình, chị H sức khỏe yếu và mắt kém không làm được việc nặng chỉ lo công việc trong gia đình. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng chị H không nghe mà tự ý bỏ anh và các con về nhà mẹ đẻ từ tháng 12/2017 đến nay. Trong thời gian ly thân anh T đã nhiều lần gọi điện thoại để mong vợ chồng bỏ qua cho nhau, về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái nhưng chị H không nghe mà còn cắt liên lạc với anh. Anh xác định mâu thuẫn vợ chồng anh chưa đến mức phải ly hôn mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng cùng khắc phục và đoàn tụ anh không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh T xác nhận vợ chồng có 03 con chung như chị H đã trình bày. Anh không đồng ý ly hôn nên không có quan điểm giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Anh T xác nhận anh chị có 01 nhà cấp 4 và các công trình phụ xây trên diện tích đất 400m^2. Anh không đồng ý ly hôn nên không có quan điểm giải quyết về tài sản chung.

Về nợ chung: Anh T xác định vợ chồng anh không có nợ chung; số nợ chị H kê khai là không có thực.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị H xác định vợ chồng anh T và chị H có nợ vợ chồng bà 200 triệu đồng là khoản bà cho vay mua đất, làm nhà và tiền chi phí chữa bệnh; tuy nhiên vợ chồng bà xác định không đòi khoản nợ trên mà xóa khoản nợ này cho vợ chồng chị H và anh T.

Con chung của hai anh chị khi được hỏi ý kiến: Cháu Nguyễn Đức H, Nguyễn Vũ Ngọc T có mong muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn; cháu Nguyễn Tuấn H1 có mong muốn được ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Kết quả xem xét thẩm định và định giá tài sản chung của anh T và chị H xác định tổng giá trị tài sản của anh T và chị H là 369.900.000đ bao gồm:

Quyền sử dụng đất nuôi trồng thủy sản 400m^2 là 204.000.000đ gồm: phần đất bám mặt đường BM6 10m có chiều sâu từ đường vào 20m có diện tích 200m^2 có giá trị thẩm định 120.000.000đ; phần đất còn lại (phía trong) diện tích 200m^2 có giá trị thẩm định 84.000.000đ.

Các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là 165.800.000đ bao gồm: 01 nhà ở 37,24m^2 có giá trị 68.395.431đ; 01 nhà bếp diện tích 16,1m^2 có giá trị 15.691.865đ; 01 nhà vệ sinh diện tích 8,32 m^2 giá trị 13.356.258đ; lán tôn(trước nhà ở) diện tích 22,05m^2 có giá trị 8.585.167đ; lán Proxi măng(trước nhà bếp) diện tích 9,76m^2 có giá trị 1.233.496 đ; lán Proxi măng (giáp bể nước) diện tích 11,4m^2 có giá trị 1.440.764 đ; bể nước giáp nhà bếp 3,024m^3 có giá trị 6.300.253đ; bể nước trên nhà vệ sinh 8,32 m^3 có giá trị 18.008.402đ; tường bao (phía trên dựng lưới B40) 8,35m^3 có giá trị 7.980.209đ; 29 cột bê tông dựng hàng rào B40 và trồng Thanh Long, 2.359.237đ; lưới B40 79m giá trị 1.279.800đ; cánh cổng sắt 2 cánh giá trị 1.530.000đ.

Các loại cây trồng trên đất bao gồm: 03 cây bòng trị giá 150.000đ; 12 cây thanh long trị giá 228.000đ; 02 cây khế giá trị 140.000đ; 53 cây na giá trị 5.300.000đ; 08 cây chanh giá trị 960.000đ; 01 cây vải giá trị 125.000đ; 01 cây ổi giá trị 25.000đ; 2 cây tùng bách tán giá trị 300.000đ;

Các tài sản phục vụ sinh hoạt: Kệ ti vi 01 chiếc giá trị 150.000đ; bàn ghế tiếp khách 01 bộ giá trị 4.875.000đ; giường ngủ 02 chiếc giá trị 2.520.000đ; 01 chiếc tủ lạnh Toshiba 180 lít 01 giá trị 4.880.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh T có quan điểm cụ thể đối với yêu cầu khởi kiện của chị H cụ thể như sau: Nếu chị H quay về anh sẽ tha thứ, trường hợp cương quyết ly hôn do Tòa án quyết định; trường hợp ly hôn anh sẽ nhận nuôi cả ba con chung đến khi thành niên không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng; về tài sản anh đồng ý chia tài sản bằng hiện vật, anh nhận phần đất có nhàvà các công trình phụ, để cho chị H phần đất trồng cây ăn quả, anh không chấp nhận phải thanh toán chênh lệch phân chia tài sản cho chị H. Chị H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K:

Về tố tụng: Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình; những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 29,33 56, 59,61, 81, 82, 83 Luật HNGĐ; Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết số 326/2016/NQUBTVQH14.

Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Văn T. Giao chị H trực tiếp nuôi dưỡng con chung là các cháu Nguyễn Đức H và cháu Nguyễn Vũ Ngọc T; giao anh T trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Nguyễn Tuấn H. Buộc anh T có trách nhiệm đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung là Nguyễn Vũ Ngọc T cho chị H mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi thành niên.

Về tài sản: Chia đôi giá trị tài sản chung mỗi đương sự ½ giá trị. Về hiện vật giao chị H ½ diện tích đất 5 x 40m phía Nam trên đất có trồng cây ăn quả các loại; giao anh T ½ diện tích đất 5 x40m phía Bắc có nhà, công trình phụ và bếp; anh T phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho chị H.

Về án phí : Chị H phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung; anh T phải nộp án phí cấp dưỡng nuôi con và án phí chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Vũ Thị H khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn và tranh chấp nuôi con chung tài sản chung khi ly hôn với anh Nguyễn Văn T cư trú tại xóm 6, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình; căn cứ quy định tại điều 26 và 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện K.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Văn T kết hôn tự nguyện, đăng ký kết hôn năm 2003 tại UBND xã K; sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc một thời gian thì mới phát sinh mâu thuẫn; do mâu thuẫn vợ chồng cuối năm 2017 chị H sống ly thân với anh T.

Theo chị H thì nguyên nhân mâu thuẫn là do anh chị bất đồng quan điểm lối sống, anh T thường hay rượu chè cờ bạc không quan tâm gì đến gia đình, vợ con. Khi chị H góp ý khuyên giải thì anh T kiếm cớ chửi mắng, đánh đập chị. Anh T lại cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do chị H có mối quan hệ không lành mạnh với người đàn ông khác từ tháng 8/2017 khi anh phát hiện được có khuyên giải, phân tích để chị H thay đổi, sửa chữa nhưng chị H không thay đổi mà chị H tiếp tục có quan hệ không lành mạnh.

Xác minh tình trạng hôn nhân của chị H và anh T tại UBND xã K là nơi anh chị thường trú thì chính quyền địa phương xác nhận mâu thuẫn vợ chồng là do anh T nghi ngờ chị H có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên vợ chồng thường xuyên đánh cãi chửi nhau và ngày 25/12/2017 người nhà chị H có đến báo cáo với công an xã về việc chị H bị anh T đánh phải đi điều trị tại bệnh viện; cũng do mâu thuẫn vợ chồng nên từ cuối năm 2017 nên chị H và 2 con đã về nhà mẹ đẻ tại xã K sống ly thân anh T cho đến nay.

Còn bà Trần Thị H mẹ chị H tại phiên tòa xác định vợ chồng anh T và chị H thường xuyên va chạm đánh cãi chửi nhau; anh T thường xuyên đánh đập chị H mặc dù đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả; đỉnh điểm vào ngày 25/12/2017 chị H bị anh T đánh đau nặng khiến gia đình bà phải báo cáo chính quyền địa phương và đưa chị H đi điều trị sau đó đưa về nhà bà ở để đảm bảo tính mạng sức khỏe cho con gái bà; trong suốt thời gian từ cuối năm 2017 đến nay anh T không hề sang nhà bà hỏi han tình trạng sức khỏe của con bà, không hề quan tâm đến chị H và hai con chung ở cùng chị H.

Mặc dù nguyên nhân mâu thuẫn các bên trình bày có khác biệt nhau nhưng từ những căn cứ và phân tích nêu trên đã có đủ cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng xảy ra từ tháng 8/2017 do anh T nghi ngờ chị H có quan hệ ngoại tình nên đã hành vi bạo lực với chị H nhiều lần và mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhưng không giải quyết được, dẫn đến việc chị H sống ly thân anh T từ 25/12/2017.

Mặt khác chính anh T xác nhận sau khi chị H về nhà mẹ đẻ ở anh chỉ gọi điện thoại cho chị H và khi chị H cắt liên lạc anh không đến thăm hỏi hay thể hiện mong muốn duy trì cuộc sống chung bằng các biện pháp hay hành động cụ thể.

Trong qua trình giải quyết mặc dù đã được Tòa án và chính quyền địa phương phân tích, động viên, xác định nguyên nhân và đề xuất hướng giải quyết mâu thuẫn cho cả hai anh chị; nhưng anh T mặc dù có mong muốn đoàn tụ nhưng không hề có biện pháp khắc phục mâu thuẫn, không thực hiện các biện pháp được tư vấn.

Từ những phân tích nêu trên đã đủ căn cứ xác định tình trạng hôn nhân của anh T và chị H hiện nay đã trầm trọng không còn khả năng khắc phục, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể duy trì cuộc sống chung; căn cứ quy định tại Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình, yêu cầu của chị H giải quyết ly hôn anh T là có căn cứ được chấp nhận.

[3] Về con: Khi ly hôn chị H yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 cháu là Nguyễn Đức H, sinh ngày 01-01-2007; Nguyễn Vũ Ngọc T sinh ngày 01-01-2010 và để anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Tuấn H1, sinh ngày 10-3-2005. Anh T yêu cầu được nuôi cả ba con chung không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng. Các con chung chưa thành niên khi được hỏi ý kiến thì cháu H và T có mong muốn được ở với mẹ, cháu H1 có nguyện vọng được ở với bố khi bố mẹ ly hôn.

Căn cứ thực tế hiện tại hai cháu H và T đang ở cùng chị H và cháu H1 đang ở cùng anh T và nguyện vọng của các cháu việc giao cháu H và T cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục; anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu H1 như chị H đề xuất là phù hợp căn cứ quy định tại Điều 81 luật HNGĐ được chấp nhận.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H yêu cầu anh T phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung là cháu T mỗi tháng cùng chị 1.000.000^{đ}/tháng, anh T không đồng ý cấp dưỡng; thực tế chị H làm công nhân thu nhập không cao không thể đảm bảo việc nuôi dưỡng cả hai con chung; còn anh T làm nghề tự do thu nhập không đều; cả hai đều có thu nhập không vượt quá thu nhập trung bình 05 triệu đồng/ 1 tháng của lao động tự do tại địa phương; căn cứ thực tế và quy định tại Điều 81 luật HNGĐ về trách nhiệm cấp dưỡng với con chung của cha mẹ sau khi ly hôn và thực tế thu nhập của cả hai bên cần buộc anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung với chị H và mức cấp dưỡng hàng tháng như chị Hòa đề xuất là phù hợp được chấp nhận.

[5] Về tài sản chung: Vợ chồng anh T, chị H có tài sản chung là tài sản phục vụ sinh hoạt gia đình; nhà và công trình phụ, cây ăn quả trồng trên đất có quyền sử dụng đất số BE 514035 do UBND huyện K cấp ngày 15/11/201; diện tích 400m^2, tại thửa đất số 87, tờ bản đồ số PL5 tại xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình mang tên Nguyễn Văn T và Vũ Thị H. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất của anh T và chị H là 369.900.000^{đ}. Các tài sản này anh T và chị H không chứng minh được công sức cụ thể mình đóng góp vào khối tài sản chung cụ thể như thế nào do đó được xác định là tài sản chung được chia đều giá trị cho anh T và chị H mỗi bên một nửa là 184.950.000^{đ}.

Xét thấy hiện nay chị H và hai con sống ly thân đang ở cùng bố mẹ đẻ có chỗ ở ổn định còn anh T và một con chung đang quản lý nhà và đất vì vậy mặc dù chị H có yêu cầu được sử dụng phần đất có nhà và công trình phụ nhưng như vậy việc bố con anh T sẽ gặp khó khăn ổn định chỗ ở; vì vậy cần giao cho anh T sử dụng phần đất có nhà và công trình phụ, còn giao phần đất chưa xây dựng gì đang

trồng cây ăn quả cho chị H là phù hợp và buộc anh T phải thanh toán chênh lệch tài sản cho chị H là phù hợp.

Từ phân tích đánh giá nêu trên giao cho anh T sử dụng phần đất phía Bắc có kích thước 5 x 40m = 200m^2; được sở hữu các tài sản trên đất bao gồm gồm: 01 nhà ở 37,24m^2 có giá trị 68.395.431^đ; 01 nhà bếp diện tích 16,1m^2 có giá trị 15.691.865^đ; 01 nhà vệ sinh diện tích 8,32 m^2 giá trị 13.356.258^đ; lán tôn(trước nhà ở) diện tích 22,05m^2 có giá trị 8.585.167^đ; lán Proxi măng (trước nhà bếp) diện tích 9,76m^2 có giá trị 1.233.496^đ; lán Proxi măng (giáp bể nước) diện tích 11,4m^2 có giá trị 1.440.764^đ; bể nước giáp nhà bếp 3,024m^3 có giá trị 6.300.253^đ; bể nước trên nhà vệ sinh 8,32 m^3 có giá trị 18.008.402^đ; kệ ti vi 01 chiếc giá trị 150.000^đ; bàn ghế tiếp khách 01 bộ giá trị 4.875.000^đ; giường ngủ 02 chiếc giá trị 2.520.000^đ; 01 chiếc tủ lạnh Toshiba 180 lít 01 giá trị 4.880.000^đ; tường bao (phía trên dựng lưới B40) 8,35m^2 có giá trị 7.980.209^đ; 07 cột bê tông dựng hàng rào B40 trị giá 569.471^đ; 34m lưới B40 giá trị 550.800^đ; 04 cây na : đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 2,5m giá trị 400.000^đ; 01 cây khế: đường kính thân 0,1m, cao 2,5m giá trị 70.000^đ; 04 cây chanh: đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 1m giá trị 480.000^đ. Tổng giá trị là: 155.487.116^đ. Phải thanh toán cho chị Hòa số tiền chênh lệch tài sản.

Chị H được giao sử dụng phần đất phía Nam có kích thước 5 x 40m = 200m^2; được sở hữu các tài sản trên đất bao gồm gồm: 22 cột bê tông có giá trị 1.789.766^đ; 45m lưới B40 giá trị 729.000^đ; 02 cánh cổng sắt giá trị 1.530.000^đ; 03 cây bòng: đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 1,5m giá trị 150.000^đ; 12 cây thanh long: đường kính tán 1,5m giá trị 228.000^đ; 01 cây khế: đường kính thân 0,1m, cao 2,5m giá trị 70.000^đ; 49 cây na: đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 2,5m giá trị 4.900.000^đ; 04 cây chanh: đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 1m giá trị 480.000^đ; 01 cây vải: đường kính thân 0,1m, đường kính tán 1m, cao 2 m giá trị 125.000^đ; 01 cây ổi: đường kính thân 0,15m, đường kính tán 1,5m, cao 2m giá trị 25.000^đ; 02 cây tùng bách tán: đường kính thân 0,10m, đường kính tán 2m, cao 5m giá trị 300.000^đ. Tổng giá trị là: 10.326.766^đ. Được nhận số tiền chênh lệch tài sản từ anh T thanh toán.

[6] Về nợ chung: Chị H xác định có nợ chung, anh T xác định không có nợ chung. Vấn đề này bà Trần Thị H xác định vợ chồng anh T và chị H nợ vợ chồng bà 200 triệu đồng là khoản vợ chồng bà cho anh T chị H vay mua đất làm nhà và chi phí đi khám chữa bệnh; tuy nhiên vợ chồng bà xác định không đòi khoản nợ trên đối với vợ chồng chị H và anh T, xóa khoản nợ này cho vợ chồng họ nên đình chỉ không xem xét về nợ chung của vợ chồng.

[7] Về chi phí tố tụng: Việc định giá tài sản do chị H yêu cầu công ty thẩm định giá Ngoại Thương định giá tài sản chung của vợ chồng có tranh chấp làm căn cứ phân chia tải sản chung; tổng chi phí hết 06 triệu đồng chị đã nộp đủ cho công ty thẩm định giá Ngoại Thương; nay tài sản chung được chia đôi nên mỗi bên phải chịu chi phí định giá là 03 triệu đồng, anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền 03 triệu đồng chi phí định giá.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp do Tòa án thực hiện hết 02 triệu đồng chị H đã nộp tạm ứng trước toàn bộ; chi phí này được xác

định mỗi bên đương sự chịu một nửa, do đó anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị H số tiền 01 triệu đồng chi phí thẩm định tại chỗ.

[5] Về án phí: Căn cứ quy định tại điều 147 BLTTDSS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 buộc chị H phải nộp toàn bộ án phí ly hôn và án phí chia tài sản theo phần được hưởng; anh T phải nộp toàn bộ án phí cấp dưỡng nuôi con chung, chia tài sản chung theo quy định. Phần nợ chung của vợ chồng anh T và chị H do được đình chỉ giải quyết do người có quyền lợi liên quan không yêu cầu nên chị H được trả lại phần tạm ứng án phí đã nộp đối với yêu cầu này.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 29, 33, 56, 59, 61, 81, 82 và 83 Luật HNGĐ; Điều 147, BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1/ Xử ly hôn giữa chị Vũ Thị H và anh Nguyễn Văn T.

2/ Giao chị Vũ Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyễn Đức H, sinh ngày 01-01-2007; Nguyễn Vũ Ngọc T, sinh ngày 01-01-2010 đến khi thành niên.

Giao anh Nguyễn Văn T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là Nguyên Tuấn H1, sinh ngày 10-3-2005.

Anh T phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung Nguyễn Vũ Ngọc T cùng chị H 1.000.000^{đ}/tháng kể từ tháng 09 năm 2018 đến khi cháu T thành niên. Không bên nào được cản trở quyền thăm nom chăm sóc con chung.

3/ Giao cho anh T sử dụng phần đất phía Bắc có kích thước 5 x 40m = 200m^2; được sở hữu các tài sản trên đất bao gồm gồm: 01 nhà ở 37,24m^2 có giá trị 68.395.431^{đ}; 01 nhà bếp diện tích 16,1m^2 có giá trị 15.691.865^{đ}; 01 nhà vệ sinh diện tích 8,32 m^2 giá trị 13.356.258^{đ}; lán tôn(trước nhà ở) diện tích 22,05m^2 có giá trị 8.585.167^{đ}; lán Proxi măng (trước nhà bếp) diện tích 9,76m^2 có giá trị 1.233.496^{đ}; lán Proxi măng (giáp bể nước) diện tích 11,4m^2 có giá trị 1.440.764^{đ}; bể nước giáp nhà bếp 3,024m^3 có giá trị 6.300.253^{đ}; bể nước trên nhà vệ sinh 8,32 m^3 có giá trị 18.008.402^{đ}; kệ ti vi 01 chiếc giá trị 150.000^{đ}; bàn ghế tiếp khách 01 bộ giá trị 4.875.000^{đ}; giường ngủ 02 chiếc giá trị 2.520.000^{đ}; 01 chiếc tủ lạnh Toshiba 180 lít 01 giá trị 4.880.000^{đ}; tường bao (phía trên dựng lưới B40) 8,35m^2 có giá trị 7.980.209^{đ}; 07 cột bê tông dựng hàng rào B40 trị giá 569.471^{đ}; 34m lưới B40 giá trị 550.800^{đ}; 04 cây na : đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 2,5m giá trị 400.000^{đ}; 01 cây khế: đường kính thân 0,1m, cao 2,5m giá trị 70.000^{đ}; 04 cây chanh: đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 1m giá trị 480.000^{đ}. Tổng giá trị là: 155.487.116^{đ}.

4/ Giao chị H được giao sử dụng phần đất phía Nam có kích thước 5 x 40m = 200m^2; được sở hữu các tài sản trên đất bao gồm gồm: 22 cột bê tông có giá trị 1.789.766^{đ}; 45m lưới B40 giá trị 729.000^{đ}; 02 cánh cổng sắt giá trị 1.530.000^{đ}; 03 cây bòng: đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 1,5m giá trị 150.000^{đ}; 12 cây thanh long: đường kính tán 1,5m giá trị 228.000^{đ}; 01 cây khế: đường kính thân 0,1m, cao 2,5m giá trị 70.000^{đ}; 49 cây na: đường kính thân 0,05m, đường

kính tán 1m, cao 2,5m giá trị 4.900.000^{đ}; 04 cây chanh: đường kính thân 0,05m, đường kính tán 1m, cao 1m giá trị 480.000^{đ}; 01 cây vải: đường kính thân 0,1m, đường kính tán 1m, cao 2 m giá trị 125.000^{đ}; 01 cây ổi: đường kính thân 0,15m, đường kính tán 1,5m, cao 2m giá trị 25.000^{đ}; 02 cây tùng bách tán: đường kính thân 0,10m, đường kính tán 2m, cao 5m giá trị 300.000^{đ}. Tổng giá trị là: 10.326.766^{đ}.

5/ Anh Nguyễn Văn T phải thanh toán cho chị Vũ Thị H số tiền chênh lệch tài sản và chi phí tố tụng là 76. 580.175^{đ} (trong đó tiền chênh lệch tài sản là 72.580.175^{đ}; tiền chi phí tố tụng là 4.000.000^{đ}).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành án theo mức lãi xuất quy định tại Điều 357 và Điều 468 BLDS.

6/ Chị Vũ Thị H phải nộp 300.000^{đ} án phí ly hôn và án phí chia tài sản 9.245.347^{đ} được khấu trừ vào số tiền13.300.000^{đ} tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA 2847 ngày 30/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K được trả lại số tiền 4.054.653^{đ} trong số tạm ứng án phí đã nộp.

7/ Anh Nguyễn Văn T phải nộp 300.000^{đ} án phí cấp dưỡng nuôi con và 9.245.347^{đ} án phí chia tài sản.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người phải thi hành án dân sự có quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận*:**
-TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã K, K.
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Thế Anh